**Phụ lục**

**NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,**

**CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2024/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi**  *(Đơn vị tính: Nghìn đồng)* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch** |  |  |  |
| 1.1. | Xây dựng đề cương |  |  |  |
| 1.1.1. | Xây dựng đề cương chi tiết | Đề cương |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 960 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 770 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 610 |  |
| 1.1.2. | Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát | Đề cương hoàn chỉnh |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 1.600 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 1.300 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 1.100 |  |
| 1.2. | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch |  |  |  |
| 1.2.1. | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Chương trình, Đề án, Kế hoạch |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 2.400 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 2.000 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 1.600 |  |
| 1.2.2. | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến | Báo cáo |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 500 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 400 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 320 |
| 1.3. | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý |  |  |  |
| 1.3.1. | Chủ trì | Người/buổi |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 160 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 130 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 100 |
| 1.3.2. | Thành viên dự | Người/buổi |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 80 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 60 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 50 |  |
| 1.4. | Ý kiến tư vấn của chuyên gia | Văn bản |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 500 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 400 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 320 |
| 1.5. | Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch |  |  |  |
| 1.5.1. | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 160 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 120 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 100 |
| 1.5.2. | Thành viên Hội đồng, thư ký | Người/buổi |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 120 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 100 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 80 |
| 1.5.3. | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 80 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 60 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 50 |  |
| 1.5.4. | Nhận xét, phản biện của Hội đồng | Bài viết |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 240 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 190 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 150 |  |
| 1.5.5. | Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng | Bài viết |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 160 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 130 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 100 |  |
| 1.6. | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Văn bản |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 400 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 320 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 260 |  |
| 1.7. | Lấy ý kiến thẩm định | Bài viết |  | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch. |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 400 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 320 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 260 |  |
| **2.** | **Biên soạn, biên tập và thẩm định một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù** |  |  |  |
| 2.1. | Tờ gấp pháp luật | Tờ gấp đã hoàn thành |  |  |
| 2.1.1. | Biên soạn |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 600 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 480 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 380 |  |
| 2.1.2. | Biên tập |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 300 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 240 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 190 |  |
| 2.1.3. | Thẩm định |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 300 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 240 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 190 |  |
| 2.2. | Tình huống giải đáp pháp luật | Tình huống  đã hoàn thành |  |  |
| 2.2.1. | Biên soạn |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 180 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 140 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 110 |  |
| 2.2.2. | Biên tập |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 90 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 75 |
| *c* | *Cấp xã* |  | 55 |
| 2.2.3. | Thẩm định |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 90 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 75 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 55 |  |
| 2.3. | Câu chuyện pháp luật | Câu chuyện đã hoàn thành |  |  |
| 2.3.1. | Biên soạn |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 900 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 720 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 580 |  |
| 2.3.2. | Biên tập |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 450 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 360 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 290 |  |
| 2.3.3. | Thẩm định |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 450 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 360 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 290 |  |
| 2.4. | Tiểu phẩm pháp luật: | Tiểu phẩm đã hoàn thành |  |  |
| 2.4.1. | Biên soạn |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 2.400 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 2.000 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 1.600 |  |
| 2.4.2 | Biên tập |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 1.200 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 960 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 770 |  |
| 2.4.3 | Thẩm định |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 1.200 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 960 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 770 |  |
| 2.4.4 | Lấy ý kiến chuyên gia |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 1.200 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 960 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 770 |  |
| **3.** | **Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt** |  |  |  |
| 3.1 | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật | Người/ngày | 40 | *Không quá 01 ngày* |
| 3.2. | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt | Người/buổi | 20 |  |
| **4.** | **Chi cho công tác hòa giải ở cơ sở** |  |  |  |
| 4.1. | Chi thù lao hòa giải  *(Căn cứ vào hồ sơ cụ thể có xác nhận của UBND cấp xã về việc hòa giải thành hoặc không thành của tổ hòa giải ở cơ sở)* |  |  |  |
| 4.1.1. | Hòa giải thành | Vụ việc | 400 |  |
| 4.1.2. | Hòa giải không thành | Vụ việc | 300 |  |
| 4.2. | Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải) | Tổ/tháng | 120 |  |
| **5.** | **Chi tổ chức cuộc thi, hội thi** |  |  |  |
| 5.1. | Thuê văn nghệ, diễn viên | Người/ngày | 360 |  |
| 5.2. | Chi giải thưởng |  |  |  |
| 5.2.1. | Giải nhất | Giải thưởng |  |  |
| a | Tập thể |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 12.000 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 9.600 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 7.700 |  |
| b | Cá nhân |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 7.200 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 5.800 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 4.600 |  |
| 5.2.2. | Giải nhì | Giải thưởng |  |  |
| a | Tập thể |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 8.400 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 6.700 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 5.400 |  |
| b | Cá nhân |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 3.600 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 2.900 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 2.300 |  |
| 5.2.3. | Giải ba |  |  |  |
| a | Tập thể |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 6.000 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 4.800 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 3.900 |  |
| b | Cá nhân |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 2.400 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 2.000 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 1.600 |  |
| 5.2.4. | Giải khuyến khích |  |  |  |
| a | Tập thể |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 3.600 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 2.900 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 2.300 |  |
| b | Cá nhân |  |  |  |
|  | *Cấp tỉnh* |  | 1.200 |  |
|  | *Cấp huyện* |  | 960 |  |
|  | *Cấp xã* |  | 770 |  |
| 5.2.5. | Giải phụ cá nhân khác |  |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 600 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 480 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 390 |  |
| **6.** | **Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải cơ sở** |  |  |  |
| 6.1. | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các ngành, địa phương | Báo cáo | 60 |  |
| 6.2. | Báo cáo của các ngành, địa phương (định kỳ hàng năm, chuyên đề, đột xuất): | Báo cáo |  |  |
| *a* | *Cấp tỉnh* |  | 3.600 |  |
| *b* | *Cấp huyện* |  | 2.900 |  |
| *c* | *Cấp xã* |  | 2.300 |  |